



zài wàng

在望

verb phrase · in sight; within reach

Example Sentences

Bì yè zài wàng dà jiā dōu hěn xīng fèn
毕业在望，大家都很兴奋。

Graduation is within reach, and everyone is excited.

Jīng guò duō nián nǔ lì chéng gōng yǐ jīng zài wàng
经过多年努力，成功已经在望。

After years of effort, success is already in sight.

Trace each character, then write the word on your own.

在	在	在	在	在	在	在	在	在		
望	望	望	望	望	望	望	望	望	望	望
望	望	望								